

BÁO CÁO SĨ SỐ SINH VIÊN TOÀN TRƯỜNG
(Tính đến 01/12/2023)

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
Khoa Điện - Điện tử				2.038	
2016				1	
1	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	16CD	1	Đơn xin cứu xét gia hạn thời gian đào tạo để tra nợ môn do hoàn thành NVQS
2018				131	
1	Trung cấp - 3N		18T4	55	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (Buổi tối)	Điện công nghiệp	18T7-ĐCN1	4	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		18C1	72	Nợ môn
2019				103	
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	19T2-ĐCN1	11	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N		19T4	39	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		19C1	53	
2020				287	
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	20T2-ĐCN1	7	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N		20T4	105	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		20C1	149	Nợ môn
4	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20C3-ĐĐT1	7	Nợ môn
5	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Cơ điện tử	20C5-CĐT1	9	Nợ môn
6	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Cơ điện tử	20C6-CĐT1	10	Nợ môn
2021				344	
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	21T2-ĐCN1	8	
2	Trung cấp - 3N	Cơ điện tử	21T4-CĐT1	36	
3	Trung cấp - 3N	Điện công nghiệp	21T4-ĐCN1	32	
4	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21T4-ĐĐT1	47	
5	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	21T4-TĐH1	15	
6	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	21C1-CĐT1	20	
7	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	21C1-ĐCN1	42	
8	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	21C1-ĐCN2	37	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21C1-ĐĐT1	43	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21C1-TĐH1	28	
11	Cao đẳng - CLC	Cơ điện tử	21C3-CĐT1	9	
12	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Cơ điện tử	21C5-CĐT1	14	
13	Cao đẳng - LKQT	Điện công nghiệp	21C7-ĐCN1	13	
2022				446	
1	Trung cấp - 3N	Cơ điện tử	22T4-CĐT1	37	
2	Trung cấp - 3N	Điện công nghiệp	22T4-ĐCN1	50	
3	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22T4-ĐĐT1	41	
4	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	22T4-TĐH1	20	
5	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	22C1-CĐT1	42	
6	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	22C1-ĐCN1	41	
7	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	22C1-ĐCN2	25	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22C1-ĐĐT1	44	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	22C1-TĐH1	39	
10	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	22C2B-CĐT1	18	
11	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	22C2B-ĐCN1	46	
12	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22C2B-ĐĐT1	17	



STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
13	Cao đẳng - LT		22C2	26	Nợ môn
2023				726	
1	Trung cấp - 3N	Điện công nghiệp	23T3-ĐCNIBP	19	
2	Trung cấp - 3N	Điện công nghiệp	23T3-ĐCNICD	49	
3	Trung cấp - 3N	Điện công nghiệp	23T3-ĐCNICK	31	
4	Trung cấp - 3N	Điện công nghiệp	23T3-ĐCNIDH	64	
5	Trung cấp - 3N	Cơ điện tử	23T4-CĐT1	27	
6	Trung cấp - 3N	Điện công nghiệp	23T4-ĐCNI	62	
7	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23T4-ĐĐT1	45	
8	Trung cấp - 1N (Buổi tối)	Điện công nghiệp	23T5-ĐCNI	60	
9	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	23C1-CĐT1	26	
10	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	23C1-ĐCNI	68	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23C1-ĐĐT1	56	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23C1-TĐHI	32	
13	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	23C2-CĐT1	58	
14	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	23C2-ĐCNI	57	
15	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23C2-ĐĐT1	33	
16	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23C2-TĐHI	31	
17	Cao đẳng - CLC song hành Doanh nghiệp	Điện công nghiệp	23C8-ĐCNI	8	
Khoa Động lực				3,744	
2016				3	
1	Trung cấp chuyên nghiệp (9+3)	Bảo trì và Sửa chữa Ô tô	16TC-Ô1	1	Đơn xin gia hạn thời gian DT do hoàn thành NVQS ngày 08/02/2023
2	Trung cấp nghề - (Niên chế)	Công nghệ Ô tô	16TCN-Ô1	1	Đơn xin gia hạn thời gian DT do hoàn thành NVQS ngày 13/11/2023
2	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	16CĐ-Ô1	1	Đơn xin gia hạn thời gian DT do hoàn thành NVQS ngày 08/02/2023
2017				1	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	17T4-CNÔ2	1	BGH duyệt cho học trả nợ môn do hoàn thành NVQS theo đơn PH ngày 27/9/2023
2018				212	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	18T4	68	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	18C1	144	Nợ môn
2019				195	
1	Trung cấp - 1N3	Công nghệ ô tô	19T2-CNÔ1	18	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	19T4	99	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1	77	Nợ môn
4	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	19C3-CNÔ2	1	Nợ môn
2020				618	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	20T4	92	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1	369	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	20C3	72	Nợ môn
4	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Công nghệ ô tô	20C5-CNÔ1	12	Nợ môn
5	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	20C6	73	Nợ môn
2021				698	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	21T4-CNÔ1	42	
2	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	21T4-CNÔ2	45	
3	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	21T4-CNÔ3	42	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ1	42	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ2	42	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ3	41	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ4	39	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ5	38	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ6	40	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ7	41	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ8	35	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ9	33	
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ10	41	
14	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	21C2-CNÔ1	19	Nợ môn
15	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ1	27	
16	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ2	24	
17	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ3	26	
18	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ4	22	
19	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Công nghệ ô tô	21C5-CNÔ1	13	
20	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	21C6-CNÔ1	21	
21	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	21C6-CNÔ2	25	
2022				875	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	22T2-CNÔ1	15	
2	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ1	42	
3	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ2	33	
4	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ3	43	
5	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ4	40	
6	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ5	38	
7	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ6	39	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ1	48	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ2	48	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ3	48	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ4	45	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ5	39	
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ6	40	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ7	41	
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ8	37	
16	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ9	54	
17	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2B-CNÔ1	45	
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2B-CNÔ2	49	
19	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2-CNÔ1	32	Nợ môn
20	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ1	28	
21	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ2	26	
22	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ3	30	
23	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	22C6-CNÔ1	15	
2023				1.142	
1	Trung cấp - 1N3	Công nghệ ô tô	23T2-CNÔ1	34	
2	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	23T3-CNÔ1CK	43	
3	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	23T3-CNÔ2CK	56	
4	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ1	56	
5	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ2	49	
6	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ3	47	
7	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ4	53	
8	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ5	49	
9	Trung cấp - 3N	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ6	45	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ1	58	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ2	57	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ3	60	
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ4	60	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ5	60	
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ6	60	
16	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ7	57	
17	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ8	46	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ1	58	
19	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ2	54	
20	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ3	60	
21	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	23C3-CNÔ1	40	
22	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	23C3-CNÔ2	40	
Khoa Công nghệ Thông tin				3.803	
2018				139	
1	Trung cấp - 3N		18T4	101	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		18C1	38	Nợ môn
2019				238	
1	Trung cấp - 1N3	Quan trị mạng máy tính	19T2-QTM1	14	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N		19T4	184	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		19C1	40	Nợ môn
2020				370	
1	Trung cấp - 3N		20T4	239	Nợ môn
2	Trung cấp - 1N (Buổi tối)	Tin học ứng dụng	20T5-THU1	1	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		20C1	130	Nợ môn
2021				631	
1	Trung cấp - 3N	An ninh mạng	21T4-ANM1	25	
2	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	21T4-CMT1	38	
3	Trung cấp - 3N	Đồ họa đa phương tiện	21T4-ĐHĐ1	34	
4	Trung cấp - 3N	Lập trình máy tính	21T4-LTM1	56	
5	Trung cấp - 3N	Lập trình máy tính	21T4-LTM2	40	
6	Trung cấp - 3N	Quan trị mạng máy tính	21T4-QTM1	41	
7	Trung cấp - 3N	Thiết kế đồ họa	21T4-TKĐ1	51	
8	Trung cấp - 3N	Thiết kế đồ họa	21T4-TKĐ2	51	
9	Trung cấp - 3N	Thiết kế trang Web	21T4-TKW1	22	
10	Trung cấp - 3N	Tin học ứng dụng	21T4-THU1	29	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21C1-CMT1	38	
12	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	21C1-LTM1	28	
13	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	21C1-LTM2	20	
14	Cao đẳng - 2,5N	Quan trị mạng máy tính	21C1-QTM1	24	
15	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	21C1-TKĐ1	41	
16	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	21C1-TKĐ2	34	
17	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế trang Web	21C1-TKW1	28	
18	Cao đẳng - CLC	Lập trình máy tính	21C3-LTM1	20	
19	Cao đẳng - LKQT	Lập trình máy tính	21C7-LTM1	11	
2022				995	
1	Trung cấp - 3N	An ninh mạng	22T4-ANM1	23	
2	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	22T4-CMT1	60	
3	Trung cấp - 3N	Đồ họa đa phương tiện	22T4-ĐHĐ1	44	
4	Trung cấp - 3N	Đồ họa đa phương tiện	22T4-ĐHĐ2	37	
5	Trung cấp - 3N	Lập trình máy tính	22T4-LTM1	39	
6	Trung cấp - 3N	Lập trình máy tính	22T4-LTM2	38	
7	Trung cấp - 3N	Lập trình máy tính	22T4-LTM3	29	
8	Trung cấp - 3N	Quan trị mạng máy tính	22T4-QTM1	47	
9	Trung cấp - 3N	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ1	43	
10	Trung cấp - 3N	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ2	38	
11	Trung cấp - 3N	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ3	35	
12	Trung cấp - 3N	Thiết kế trang Web	22T4-TKW1	24	
13	Trung cấp - 3N	Tin học ứng dụng	22T4-THU1	35	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22C1-CMT1	50	
15	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	22C1-LTM1	43	
16	Cao đẳng - 2,5N	Quan trị mạng máy tính	22C1-QTM1	17	
17	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	22C1-TKĐ1	54	
18	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	22C1-TKĐ2	35	
19	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế trang Web	22C1-TKW1	19	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
20	Cao đẳng - 2,5N	Tin học ứng dụng	22C1-THU1	15	
21	Cao đẳng - LT	An ninh mạng	22C2B-ANM1	11	
22	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22C2B-CMT1	24	
23	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	22C2B-LTM1	45	
24	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	22C2B-QTM1	27	
25	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	22C2B-TKĐ1	66	
26	Cao đẳng - LT	Thiết kế trang Web	22C2B-TKW1	33	
27	Cao đẳng - LT	Tin học ứng dụng	22C2B-THU1	24	
28	Cao đẳng - LT		22C2	30	Nợ môn
29	Cao đẳng - LKQT	Lập trình máy tính	22C7-LTM1	10	
2023				1.430	
1	Trung cấp - 3N	Quản trị mạng máy tính	23T3-QTM1TA	67	
2	Trung cấp - 3N	Quản trị mạng máy tính	23T3-QTM2TA	66	
3	Trung cấp - 3N	Tin học ứng dụng	23T3-THU1BP	27	
4	Trung cấp - 3N	Tin học ứng dụng	23T3-THU1CK	35	
5	Trung cấp - 3N	Tin học ứng dụng	23T3-THU1TA	45	
6	Trung cấp - 3N	Tin học ứng dụng	23T3-THU2TA	45	
7	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	23T4-CMT1	43	
8	Trung cấp - 3N	Đồ họa đa phương tiện	23T4-ĐHĐ1	61	
9	Trung cấp - 3N	Lập trình máy tính	23T4-LTM1	62	
10	Trung cấp - 3N	Lập trình máy tính	23T4-LTM2	61	
11	Trung cấp - 3N	Quản trị mạng máy tính	23T4-QTM1	54	
12	Trung cấp - 3N	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ1	51	
13	Trung cấp - 3N	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ2	49	
14	Trung cấp - 3N	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ3	36	
15	Trung cấp - 3N	Thiết kế trang Web	23T4-TKW1	27	
16	Trung cấp - 3N	Tin học ứng dụng	23T4-THU1	40	
17	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23C1-CMT1	30	
18	Cao đẳng - 2,5N	Đồ họa đa phương tiện	23C1-ĐHĐ1	29	
19	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	23C1-LTM1	66	
20	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	23C1-QTM1	26	
21	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	23C1-TKĐ1	66	
22	Cao đẳng - LT	An ninh mạng	23C2-ANM1	24	
23	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23C2-CMT1	46	
24	Cao đẳng - LT	Đồ họa đa phương tiện	23C2-ĐHĐ1	43	
25	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	23C2-LTM1	68	
26	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	23C2-QTM1	58	
27	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	23C2-TKĐ1	58	
28	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	23C2-TKĐ2	57	
29	Cao đẳng - LT	Thiết kế trang Web	23C2-TKW1	41	
30	Cao đẳng - LT	Tin học ứng dụng	23C2-THU1	49	
Khoa Nhiệt – Lạnh				1.134	
2018				95	
1	Trung cấp - 3N		18T4	51	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		18C1	44	Nợ môn
2019				94	
1	Trung cấp - 3N		19T4	51	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	43	Nợ môn
2020				176	
1	Trung cấp - 3N		20T4	67	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	109	Nợ môn
2021				194	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21T4-KML1	42	
2	Trung cấp - 3N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	21T4-VSL1	38	
3	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21C1-CNLI	41	
4	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21C1-KML1	36	
5	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	21C1-VSL1	37	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
2022				274	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22T4-KML1	28	
2	Trung cấp - 3N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22T4-VSL1	49	
3	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22C1-CNL1	14	
4	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C1-KML1	47	
5	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22C1-VSL1	44	
6	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C2B-KML1	29	
7	Cao đẳng - LT	Lắp đặt thiết bị lạnh	22C2B-LĐL1	15	
8	Cao đẳng - LT	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22C2B-VSL1	22	
9	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C2-KML1	26	Nợ môn
2023				301	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23T4-KML1	38	
2	Trung cấp - 3N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23T4-VSL1	63	
3	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23C1-CNL1	20	
4	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23C1-KML1	52	
5	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23C1-VSL1	31	
6	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23C2-CNL1	17	
7	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23C2-KML1	32	
8	Cao đẳng - LT	Lắp đặt thiết bị lạnh	23C2-LĐL1	18	
9	Cao đẳng - LT	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23C2-VSL1	30	
Khoa Cơ khí				1.688	
2018				95	
1	Trung cấp - 3N		18T4	26	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		18C1	69	Nợ môn
2019				134	
1	Trung cấp - 1N3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19T2-CCK1	5	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N		19T4	54	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		19C1	72	Nợ môn
4	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19C3-CCK1	3	Nợ môn
2020				338	
1	Trung cấp - 3N		20T4	102	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	204	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC		20C3	32	Nợ môn
2021				284	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21T4-CCK1	37	
2	Trung cấp - 3N	Công nghệ chế tạo máy	21T4-CTM1	15	
3	Trung cấp - 3N	Cơ khí chế tạo	21T4-CKC1	25	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK1	37	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK2	33	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK3	30	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK4	39	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	21C1-CTM1	22	
9	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C3-CCK1	16	
10	Cao đẳng - LKQT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C7-CCK1	30	
2022				390	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22T4-CCK1	56	
2	Trung cấp - 3N	Cơ khí chế tạo	22T4-CKC1	21	
3	Trung cấp - 3N	Công nghệ chế tạo máy	22T4-CTM1	19	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK1	35	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK2	45	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK3	45	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK4	41	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	22C1-CTM1	36	
9	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C2B-CCK1	28	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
10	Cao đẳng - LT	Công nghệ chế tạo máy	22C2B-CTM1	19	
11	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C2-CCK1	18	Nợ môn
12	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C3-CCK1	13	
13	Cao đẳng - LKQT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C7-CCK1	14	
2023				447	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23T4-CCK1	56	
2	Trung cấp - 3N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23T4-CCK2	44	
3	Trung cấp - 3N	Công nghệ chế tạo máy	23T4-CTM1	46	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK1	55	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK2	53	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK3	37	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	23C1-CTM1	26	
8	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C2-CCK1	53	
9	Cao đẳng - LT	Cắt gọt kim loại	23C2-CKL1	23	
10	Cao đẳng - LT	Công nghệ chế tạo máy	23C2-CTM1	54	
Khoa Kinh tế				2.708	
2018				52	
1	Trung cấp - 3N		18T4	41	
2	Cao đẳng - 2,5N		18C1	11	
2019				77	
1	Trung cấp - 3N		19T4	61	
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	16	
2020				226	
1	Trung cấp - 3N		20T4	167	
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	59	
2021				491	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật làm bánh	21T4-KLB1	45	
2	Trung cấp - 3N	Kế toán doanh nghiệp	21T4-KTD1	40	
3	Trung cấp - 3N	Logistics	21T4-LGT1	23	
4	Trung cấp - 3N	Quản trị du lịch MICE	21T4-QDL1	18	
5	Trung cấp - 3N	Quản trị khách sạn	21T4-QKS1	47	
6	Trung cấp - 3N	Quản trị lễ hành	21T4-QLH1	10	
7	Trung cấp - 3N	Nghiep vụ nhà hàng	21T4-QNH1	20	
8	Trung cấp - 3N	Quan trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21T4-QTD1	50	
9	Trung cấp - 3N	Tài chính doanh nghiệp	21T4-TCĐ1	24	
10	Trung cấp - 3N	Thương mại điện tử	21T4-TMĐ1	29	
11	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	21C1-KLB1	9	
12	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	21C1-KTD1	35	
13	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	21C1-LGT1	25	
14	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	21C1-QKS1	14	
15	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	21C1-QNH1	16	
16	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21C1-QTD1	28	
17	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21C1-QTD2	29	
18	Cao đẳng - 2,5N	Tài chính doanh nghiệp	21C1-TCĐ1	17	
19	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	21C1-TMĐ1	12	
2022				708	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật làm bánh	22T4-KLB1	42	
2	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật làm bánh	22T4-KLB2	31	
3	Trung cấp - 3N	Kế toán doanh nghiệp	22T4-KTD1	39	
4	Trung cấp - 3N	Logistics	22T4-LGT1	35	
5	Trung cấp - 3N	Quản trị du lịch MICE	22T4-QDL1	22	
6	Trung cấp - 3N	Quản trị khách sạn	22T4-QKS1	33	
7	Trung cấp - 3N	Nghiep vụ nhà hàng	22T4-QNH1	31	
8	Trung cấp - 3N	Quan trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22T4-QTD1	50	
9	Trung cấp - 3N	Tài chính doanh nghiệp	22T4-TCĐ1	19	
10	Trung cấp - 3N	Thương mại điện tử	22T4-TMĐ1	25	
11	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	22C1-KLB1	11	
12	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	22C1-KTD1	47	
13	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	22C1-LGT1	35	
14	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	22C1-QKS1	26	
15	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị lễ hành	22C1-QLH1	12	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
16	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	22C1-QNH1	23	
17	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C1-QTD1	46	
18	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C1-QTD2	46	
19	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	22C1-TMD1	31	
20	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	22C2B-KTD1	38	
21	Cao đẳng - LT	Logistics	22C2B-LGT1	15	
22	Cao đẳng - LT	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C2B-QTD1	24	
23	Cao đẳng - LT	Tài chính doanh nghiệp	22C2B-TCĐ1	11	
24	Cao đẳng - LT		22C2	16	Nợ môn
2023				1.154	
1	Trung cấp - 3N	Kế toán doanh nghiệp	23T3-KTD1TA	45	
2	Trung cấp - 3N	Kế toán doanh nghiệp	23T3-KTD2TA	44	
3	Trung cấp - 3N	Logistics	23T3-LGT1CĐ	36	
4	Trung cấp - 3N	Logistics	23T3-LGT1DH	13	
5	Trung cấp - 3N	Quản trị khách sạn	23T3-QKS1CĐ	2	
6	Trung cấp - 3N	Quản trị lễ hành	23T3-QLH1TA	76	
7	Trung cấp - 3N	Tài chính doanh nghiệp	23T3-TCĐ1CĐ	24	
8	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật làm bánh	23T4-KLB1	37	
9	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật làm bánh	23T4-KLB2	36	
10	Trung cấp - 3N	Kế toán doanh nghiệp	23T4-KTD1	46	
11	Trung cấp - 3N	Logistics	23T4-LGT1	29	
12	Trung cấp - 3N	Quản trị du lịch MICE	23T4-QDL1	37	
13	Trung cấp - 3N	Quản trị khách sạn	23T4-QKS1	48	
14	Trung cấp - 3N	Nghệ vụ nhà hàng	23T4-QNH1	53	
15	Trung cấp - 3N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23T4-QTD1	46	
16	Trung cấp - 3N	Thương mại điện tử	23T4-TMD1	30	
17	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	23C1-KLB1	11	
18	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	23C1-KTD1	29	
19	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	23C1-LGT1	36	
20	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	23C1-QKS1	29	
21	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	23C1-QNH1	28	
22	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23C1-QTD1	30	
23	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	23C1-TMD1	25	
24	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật làm bánh	23C2-KLB1	49	
25	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	23C2-KTD1	46	
26	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	23C2-KTD2	23	
27	Cao đẳng - LT	Logistics	23C2-LGT1	23	
28	Cao đẳng - LT	Quản trị du lịch MICE	23C2-QDL1	33	
29	Cao đẳng - LT	Quản trị khách sạn	23C2-QKS1	31	
30	Cao đẳng - LT	Quản trị lễ hành	23C2-QLH1	15	
31	Cao đẳng - LT	Quản trị nhà hàng	23C2-QNH1	30	
32	Cao đẳng - LT	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23C2-QTD1	56	
33	Cao đẳng - LT	Tài chính doanh nghiệp	23C2-TCĐ1	28	
34	Cao đẳng - LT	Thương mại điện tử	23C2-TMD1	30	
Khoa May - Thời trang				338	
2018				19	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ may và thời trang	18T4-CNM1	18	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	18C1-CNM1	1	Nợ môn
2019				14	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ may và thời trang	19T4-CNM1	13	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	19C1-CNM1	1	Nợ môn
2020				28	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ may và thời trang	20T4-CNM1	21	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	20C1-CNM1	7	Nợ môn
2021				30	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ may	21T4-CNM1	20	
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	21C1-CNM1	10	
2022				50	
1	Trung cấp - 3N	Công nghệ may	22T4-CNM1	20	
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	22C1-CNM1	18	
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	22C2B-CNM1	9	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
4	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	22C2-CNMI	3	Nợ môn
2023				197	
1	Trung cấp - 3N	May thời trang	23T3-MTTICD	36	
2	Trung cấp - 3N	May thời trang	23T3-MTTICK	21	
3	Trung cấp - 3N	May thời trang	23T3-MTTITA	45	
4	Trung cấp - 3N	May thời trang	23T3-MTT2TA	44	
5	Trung cấp - 3N	Công nghệ may	23T4-CNMI	17	
6	Cao đẳng - 2,5N	May thời trang	23C1-MTTI	6	
7	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	23C2-CNMI	28	
Khoa Xây dựng				303	
2018				14	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật Xây dựng	18T4-KXDI	4	
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	18C1-KXDI	10	
2019				17	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật Xây dựng	19T4-KXDI	14	
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	19C1-KXDI	3	
2020				40	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật Xây dựng	20T4-KXDI	19	
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	20C1-KXDI	21	
2021				43	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật Xây dựng	21T4-KXDI	13	
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	21C1-KXDI	30	
2022				38	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật Xây dựng	22T4-KXDI	11	
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	22C1-KXDI	27	
2023				151	
1	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật Xây dựng	23T4-KXDI	14	
2	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật Xây dựng	23T3-KXDITA	45	
3	Trung cấp - 3N	Kỹ thuật Xây dựng	23T3-KXDICD	27	
4	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	23C1-KXDI	20	
5	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật Xây dựng	23C2-KXDI	45	
Khoa Ngoại ngữ				1.046	
2018				41	
1	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	18T4	37	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	18C1-NNAI	4	Nợ môn
2019				40	
1	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	19T4	39	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	19C1-NNAI	1	Nợ môn
2020				58	
1	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	20T4	51	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	20C1-NNAI	7	Nợ môn
2021				132	
1	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	21T4-NNAI	39	
2	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	21T4-NNA2	29	
3	Trung cấp - 3N	Tiếng Nhật	21T4-NTNI	6	
4	Trung cấp - 3N	Tiếng Hàn Quốc	21T4-NHQI	18	
5	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	21C1-NNAI	32	
6	Cao đẳng - LKQT	Tiếng Anh	21C7-NNAI	8	
2022				231	
1	Trung cấp - 1N3	Tiếng Anh	22T2-NNAI	8	
2	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	22T4-NNAI	37	
3	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	22T4-NNA2	28	
4	Trung cấp - 3N	Tiếng Nhật	22T4-NTNI	21	
5	Trung cấp - 3N	Tiếng Hàn Quốc	22T4-NHQI	17	
6	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	22C1-NNAI	43	
7	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Nhật	22C1-NTNI	15	
8	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	22C2B-NNAI	60	
9	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	22C2-NNAI	2	Nợ môn
2023				544	
1	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	23T3-NNAICD	31	
2	Trung cấp - 3N	Tiếng Nhật	23T3-NTNIBP	54	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
3	Trung cấp - 3N	Tiếng Nhật	23T3-NTN1CD	21	
4	Trung cấp - 3N	Tiếng Hàn Quốc	23T3-NHQ1BP	58	
5	Trung cấp - 3N	Tiếng Hàn Quốc	23T3-NHQ1CD	41	
6	Trung cấp - 3N	Tiếng Hàn Quốc	23T3-NHQ2BP	66	
7	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	23T4-NNA1	40	
8	Trung cấp - 3N	Tiếng Anh	23T4-NNA2	38	
9	Trung cấp - 3N	Tiếng Nhật	23T4-NTN1	11	
10	Trung cấp - 3N	Tiếng Hàn Quốc	23T4-NHQ1	12	
11	Cao đẳng - 2.5N	Tiếng Anh	23C1-NNA1	41	
12	Cao đẳng - 2.5N	Tiếng Nhật	23C1-NTN1	16	
13	Cao đẳng - 2.5N	Tiếng Hàn Quốc	23C1-NHQ1	9	
14	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	23C2-NNA1	58	
15	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	23C2-NNA2	48	
Tổng cộng:				16.802	

1	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	2
2	Cao đẳng - 2.5 năm	5.983
3	Cao đẳng - Chất lượng cao	436
4	Cao đẳng - Chất lượng cao song hành Vinfast	48
5	Cao đẳng - Chất lượng cao TTIN Nhật	144
6	Cao đẳng - Liên kết quốc tế	86
7	Cao đẳng - Chất lượng cao song hành Doanh nghiệp	8
8	Cao đẳng - Liên thông	2.412
9	Trung cấp chuyên nghiệp (9+3)	1
10	Trung cấp nghề - (Niên chế)	1
11	Trung cấp - 1 năm 3 tháng	105
12	Trung cấp - 3 năm	7.511
13	Trung cấp - 1 năm (Buổi tối)	61
14	Trung cấp - 3 năm (Buổi tối)	4
TỔNG CỘNG =		16.802

TRƯỞNG PHÒNG TTGD-CTSV



Lê Xuân Thiện

TP.HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phạm Hữu Lộc